CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

FireAnt

CTCP Cảng Xanh VIP

Ngày 31/03/2024	62,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	57.7%	**88.0%**	**82.5%**

DT thuần
Q1/24
242
tỷ VNĐ
QoQ: ▼12.0| -4.7%
YoY: ▲ 53.0| 28.1%

LN thuần
Q1/24
107
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.60| 8.9%
YoY: ▲ 46.6| 77.4%

LN sau thuế
Q1/24
94.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.30| 8.4%
YoY: ▲ 46.6| 97.5%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
43.8%
YoY: +/-▲ 5.0%

ROE (TTM)
Q1/24
28.0%
YoY: +/-▲ 4.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	26,145 - 57,438
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,922
Số lượng CPLH (CP)	63,250,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,990
Sở hữu nước ngoài	21.8%
Beta	(0.34)
EPS	5,029
P/E	12.3

DT thuần
2023
896
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 78.0| 9.5%

LN thuần
2023
312
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.00| -0.9%

LN sau thuế
2023
271
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.00| -0.6%

Cơ cấu sở hữu

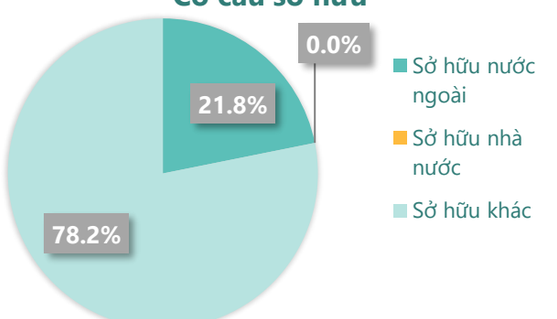

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

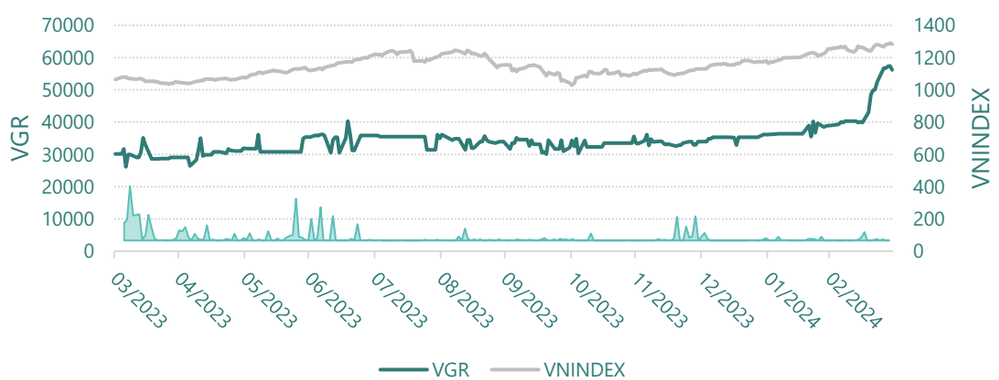

Cơ cấu cổ đông

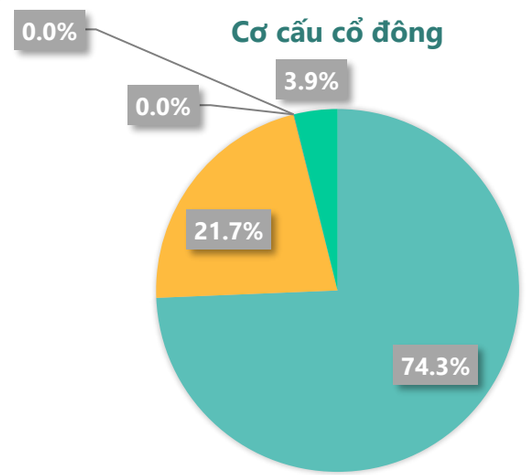

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

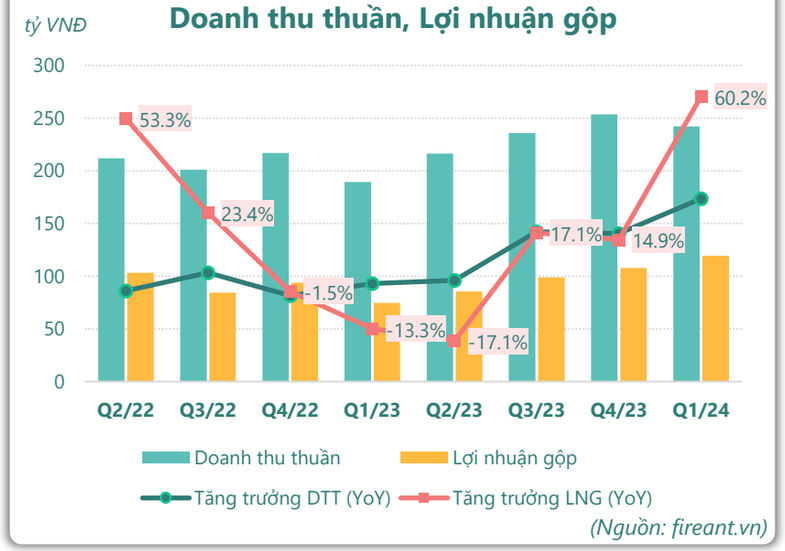

(Nguồn: fireant.vn)

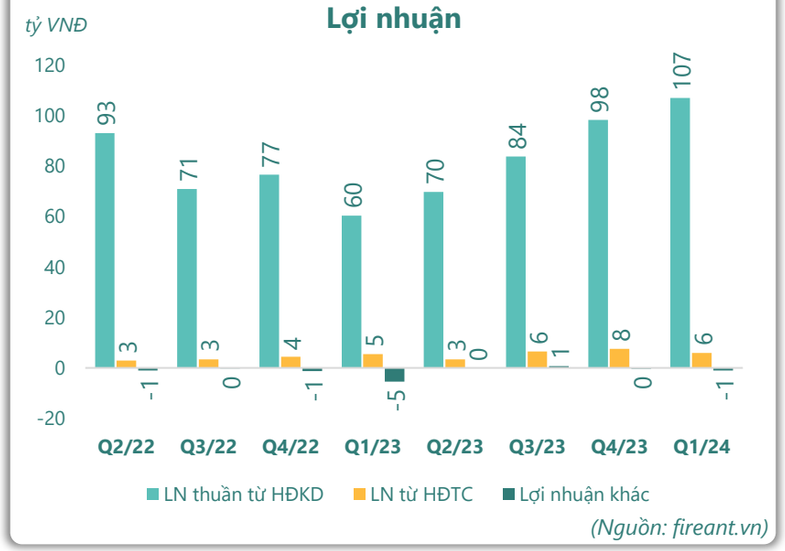

(Nguồn: fireant.vn)

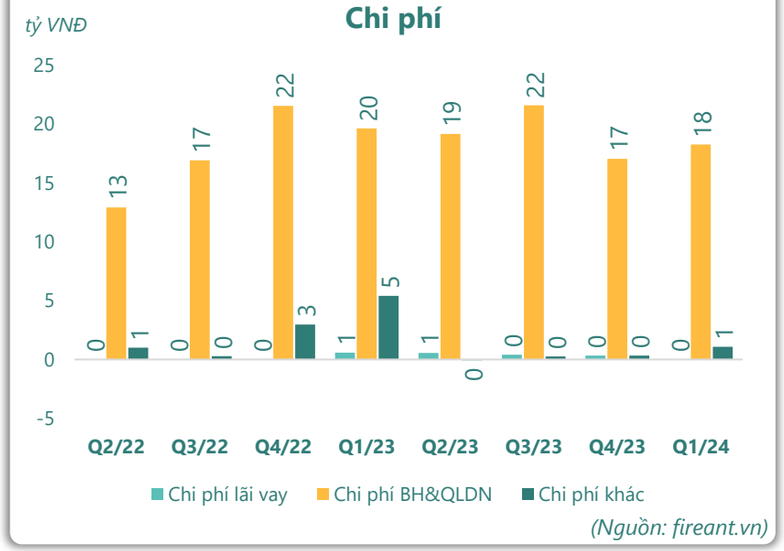

(Nguồn: fireant.vn)

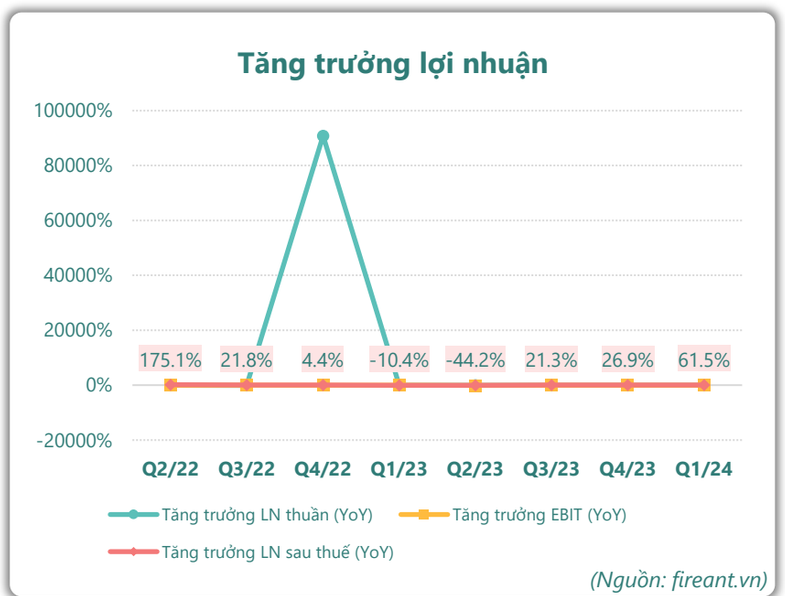

(Nguồn: fireant.vn)

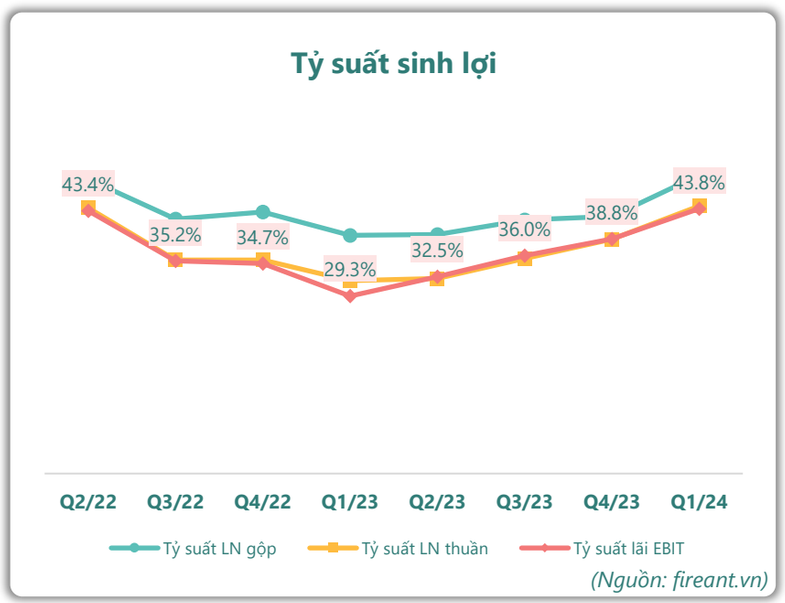

(Nguồn: fireant.vn)

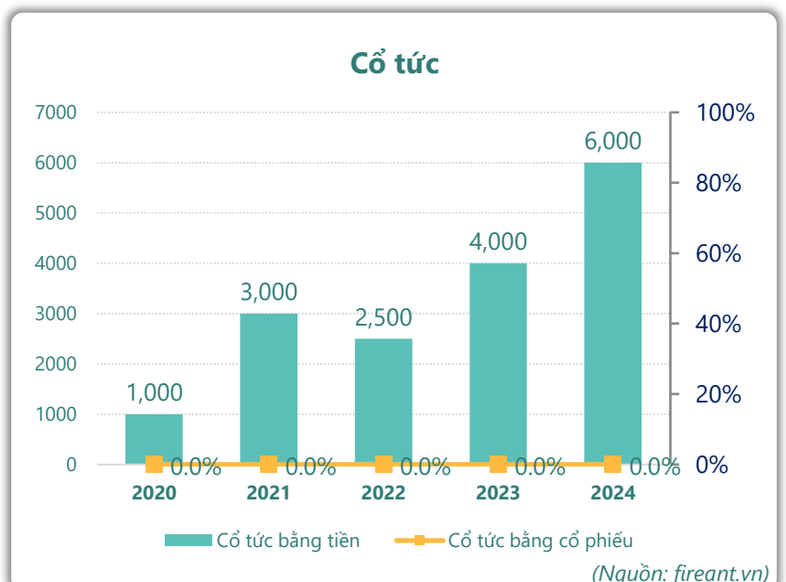

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

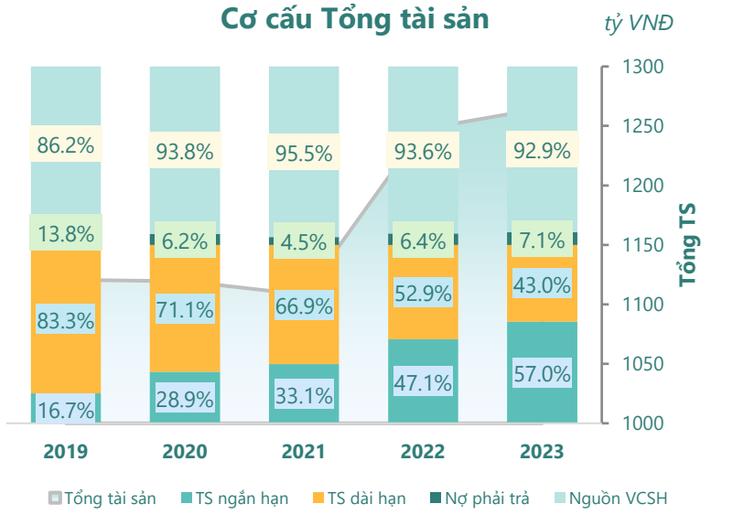

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

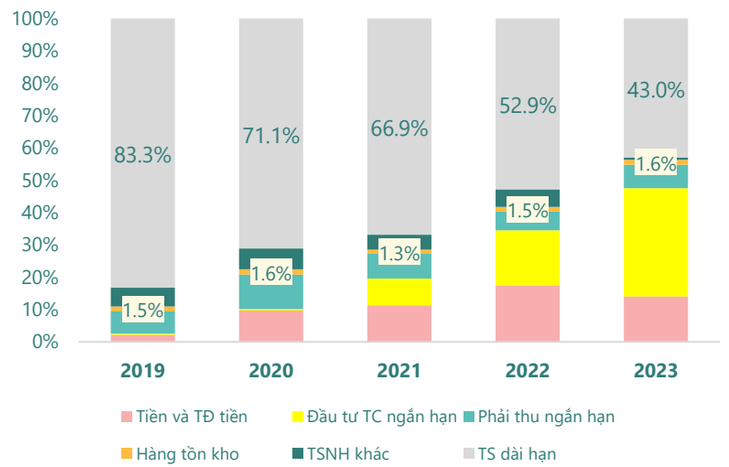

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

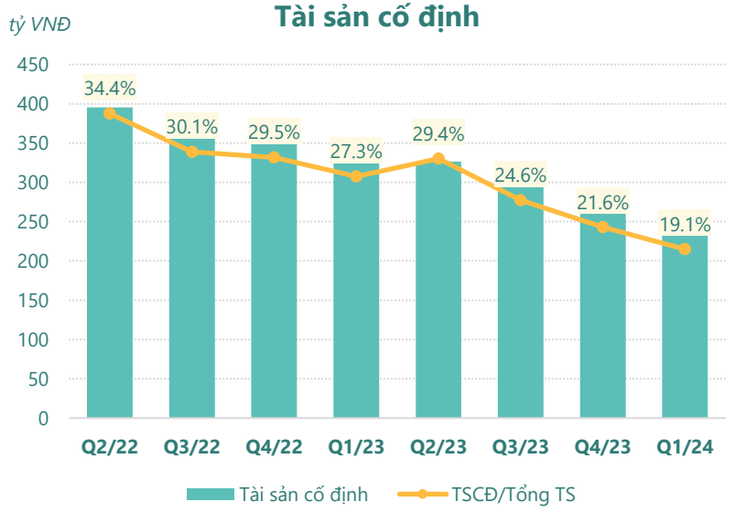

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

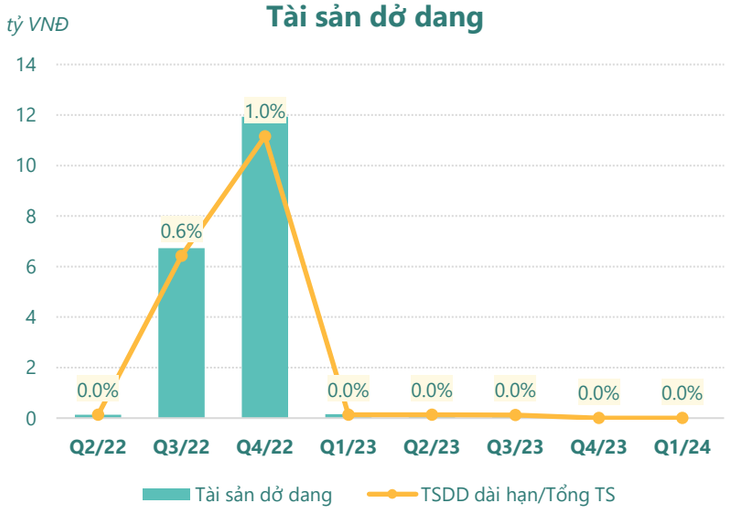

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

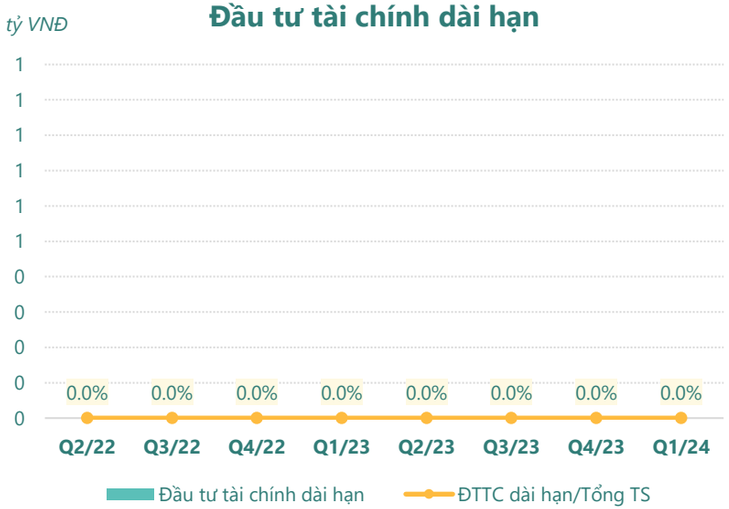

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

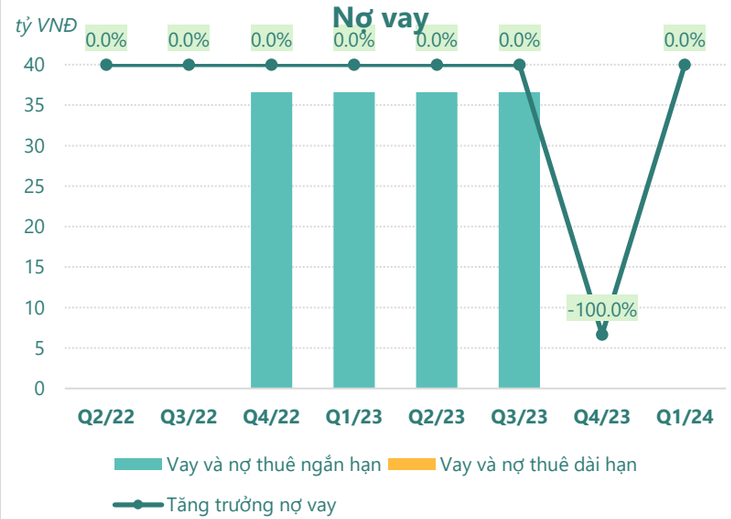

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

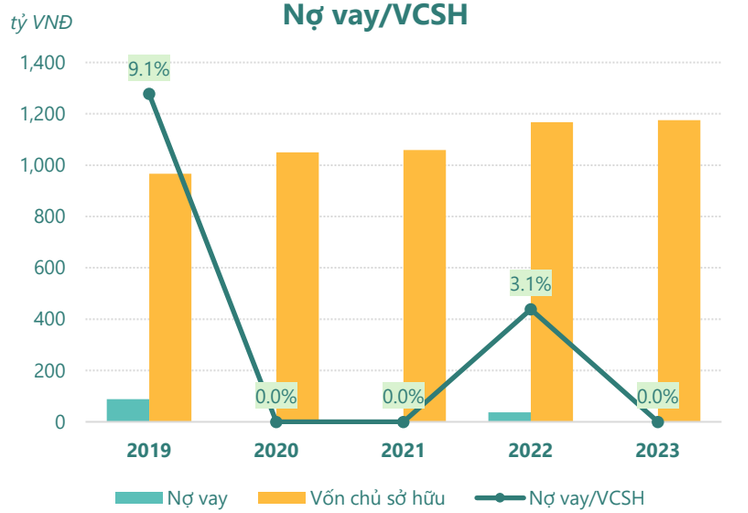

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

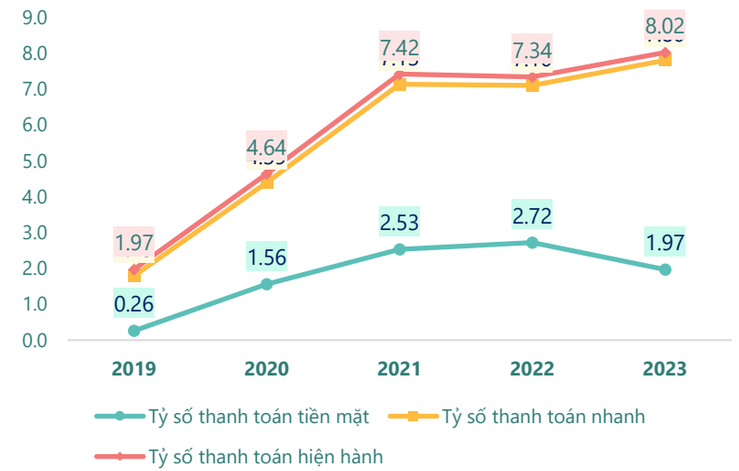

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

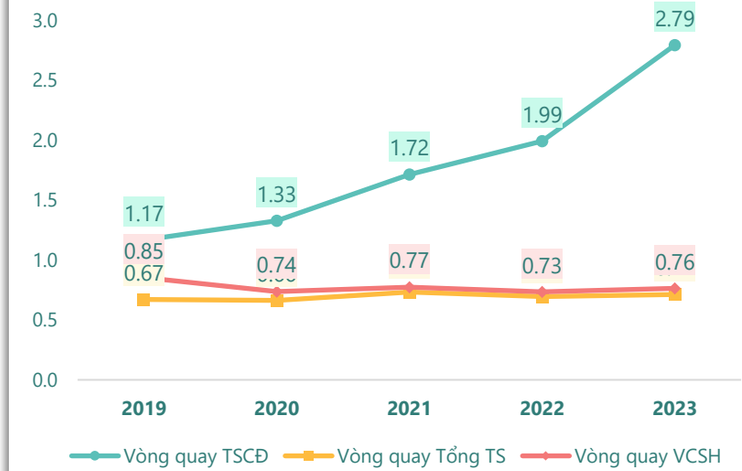

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

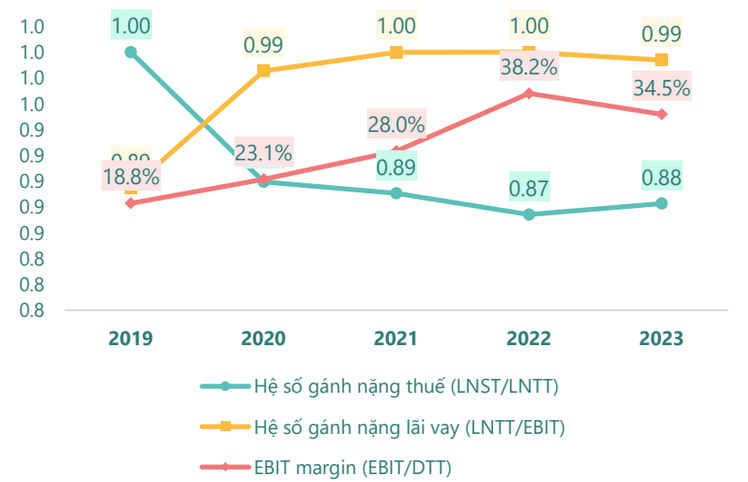

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

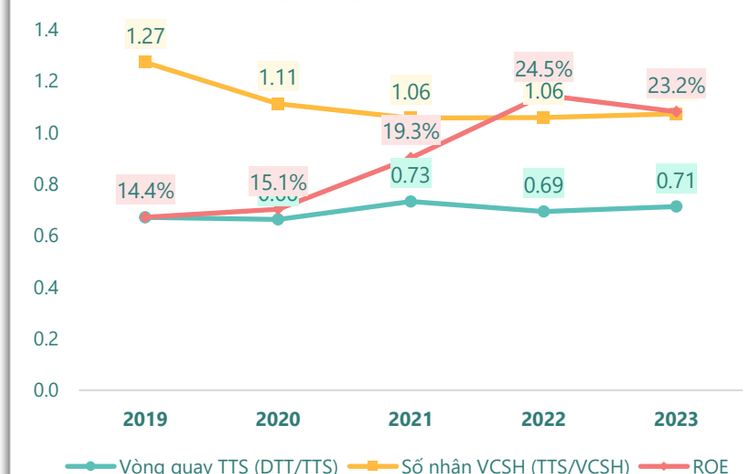

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

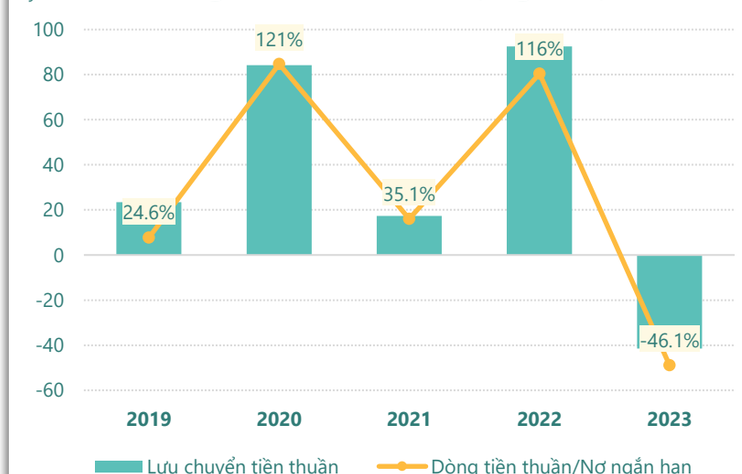

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**242**	**189**	**28.1%**	**896**	**818**	**9.5%**
Giá vốn hàng bán	123	115	6.7%	529	450	17.5%
Lợi nhuận gộp	119	74.6	60.2%	367	368	-0.2%
Doanh thu HĐTC	5.57	6.59	-15.5%	26.5	13.8	92.0%
Chi phí TC	-0.36	1.15	-131%	3.64	1.25	191%
Chi phí lãi vay	0	0.59	-100%	1.90	0.01	26334%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	9.40	10.2	-7.8%	41.8	37.7	11.2%
Chi phí QLDN	**8.88**	**9.46**	**-6.2%**	**35.6**	**27.4**	**29.9%**
LN thuần từ HĐKD	107	60.4	77.4%	312	315	-0.9%
Lợi nhuận khác	**-1.08**	**-5.41**	**80.0%**	**-4.90**	**-2.61**	**-87.9%**
LN trước thuế	106	55.0	92.8%	307	312	-1.6%
Lợi nhuận sau thuế	**94.4**	**47.8**	**97.5%**	**271**	**273**	**-0.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**94.4**	**47.8**	**97.5%**	**271**	**273**	**-0.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	70.7	90.6	99.1	149	105	82.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	111	103	-145	-162	8.70	176
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-62.3	0	-253	0	-36.6	0
Tiền đầu kỳ	98.3	218	412	112	99.5	177
Lưu chuyển tiền thuần	**120**	**194**	**-299**	**-13.3**	**77.0**	**258**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.69	0.68	0.60	0
Tiền cuối kỳ	218	412	112	99.5	177	436

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,344**	**1,265**	**6.2%**
Tài sản ngắn hạn	820	722	13.6%
Tiền và tương đương tiền	436	177	146%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	253	424	-40.2%
Phải thu ngắn hạn	103	91.8	12.3%
Hàng tồn kho	20.6	19.6	4.8%
Tài sản ngắn hạn khác	7.41	9.02	-17.9%
Tài sản dài hạn	**524**	**543**	**-3.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	257	273	-6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**267**	**270**	**-1.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	85.1	89.9	-5.4%
Nợ ngắn hạn	**85.1**	**89.9**	**-5.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	34.9	43.9	-20.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,259**	**1,175**	**7.1%**
Vốn chủ sở hữu	**1,259**	**1,175**	**7.1%**
Vốn điều lệ	633	633	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)